

Bản án số: 34/2021/DS -PT
Ngày: 16-11- 2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bình và Bà Thái Thị Hồng Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Liên Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2021/TLPT- DS ngày 09/3/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐ-PT ngày 19/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số KP, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Việt H - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH quốc tế H - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: PA, tập thể G, phường G. quận B, thành phố Hà Nội. Theo hợp đồng ủy quyền số 02.11/HDUQ-INLAF/2020 ngày 10/11/2020; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N; Địa chỉ trụ sở: Số M LĐT, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Văn Đức H - Chức vụ: Giám đốc Công ty; vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Minh H, sinh năm 1995; địa chỉ: Số C đường T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn P
- Luật sư của Văn phòng Luật sư H; địa chỉ: Số C đường T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (tham gia tố tụng với bên bị đơn): Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình Đ; địa chỉ trụ sở: Tòa nhà đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Hữu D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Võ Văn Ph - Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty; ông D có mặt, ông Ph vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2019, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị D và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 06/7/2017, bà D có cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N (sau đây gọi tắt là Công ty N) vay tiền theo hợp đồng cho vay ngắn hạn, không có bảo đảm với số tiền là 2.000.000.000 đồng, để sử dụng vào mục đích kinh doanh, hạn trả là ngày 07/4/2018. Từ khi cho vay đến nay, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N không thực hiện đúng thỏa thuận, không trả tiền nợ gốc cho bà D đúng thời hạn và cũng không trả tiền lãi vay hàng tháng cho bà D. Các dự án công trình của Công ty N có dùng tiền vay của bà D để thực hiện vào năm 2017, đều đã được các khách hàng thanh toán cho Công ty N vào năm 2018, 2019 với số tiền lên tới 20.000.000.000 đồng nhưng Công ty N vẫn cố tình chiếm dụng tiền của bà D vào mục đích khác, chây ỳ không chịu trả lại số tiền đã vay và tiền lãi cho bà D theo thỏa thuận. Do khoản nợ đã quá hạn, nhiều lần bà D yêu cầu Công ty N trả nợ nhưng Công ty N không có thiện chí trả nợ nên bà D mới khởi kiện tại Tòa án và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà D, số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 141.123.288 đồng, tiền lãi quá hạn 680.232.877 đồng; Tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 2.821.356.164 đồng cho nguyên đơn, theo bảng tính chi tiết lãi vay đã nộp tại phiên tòa.

Tại bản tự khai đề ngày 14/02/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N (sau đây gọi tắt là Công ty N) và người đại diện theo ủy quyền trình bày:
Tại thời điểm ký kết hợp đồng vay tiền với bà Phạm Thị D là do ông Lê Hữu T - Giám đốc Công ty N ký kết. Hiện nay, ông Lê Hữu T không còn giữ chức vụ Giám đốc Công ty N. Công ty N thừa nhận hiện còn nợ số tiền nợ gốc của bà D là 2.000.000.000 đồng. Công ty N đồng ý trả số tiền nợ gốc này cho nguyên đơn. Còn đối với khoản tiền lãi, Công ty N không đồng ý trả với lý do sau: Căn cứ để ký Hợp đồng vay tiền là Nghị quyết số 71/NQ-CT878-HĐQT ngày 19/3/2017 do ông Lê Hữu T - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty N ký. Tuy nhiên, tại biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 19/3/2017 có chữ ký của tất cả những thành viên tham dự cuộc họp, không có nội dung biểu quyết vay vốn

ngắn hạn của cán bộ công nhân viên. Trong khi đó, cũng có 01 biên bản họp Hội đồng quản trị cũng đề ngày 19/3/2017 (ghi ngày họp là ngày 18/3/2017) có nội dung biểu quyết vay vốn ngắn hạn của công nhân viên nhưng chỉ có một chữ ký của ông Lê Hữu T; Mặt khác, ông T ký kết hợp đồng vay tiền mà không thông qua Hội đồng quản trị, mục đích vay tiền dùng vào việc gì không rõ. Hợp đồng vay tiền giữa ông Lê Hữu T và bà Phạm Thị D được ký hoàn toàn với tư cách cá nhân của ông Lê Hữu T, hợp đồng này không có ghi số và ngày có hiệu lực của hợp đồng, không có bộ phận chuyên môn nghiệp vụ soạn thảo văn bản và ký nháy trước khi Giám đốc ký. Do vậy, hợp đồng vay tiền của bà D vô hiệu nên Công ty N chỉ đồng ý trả lại khoản tiền nợ gốc cho nguyên đơn, không chấp nhận trả lãi.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần Tổng công ty công trình Đ trình bày: Ông Lê Hữu T với cương vị là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty N, tại thời điểm đó ông T ký hợp đồng vay tiền để huy động vốn cho Công ty nhưng không thông qua Hội đồng quản trị là vi phạm Điều lệ và Quy chế hoạt động của Công ty N nên hợp đồng vay tài sản bị vô hiệu. Ông T vay với tư cách là cá nhân thì ông T phải chịu trách nhiệm trả nợ đối với khoản vay, lãi suất phát sinh cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS - ST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 220, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 74, Điều 87, Điều 134, Điều 139, Điều 280, Điều 398, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 162 Luật Doanh nghiệp; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị D đối với bị đơn là Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N;

- Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N phải chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn là bà Phạm Thị D số tiền 2.820.822.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực; Trong đó: Số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 144.460.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 676.632.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 10/12/2020) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận được quy định trong hợp đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N phải chịu 88.416.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn là bà Phạm Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 41.020.810 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/005450 ngày 04/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/12/2020, bị đơn Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, không chấp nhận yêu cầu trả lãi trong hạn và quá hạn của nguyên đơn.

Quá trình làm việc ở cấp phúc thẩm, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập ông Lê Hữu T và các thành viên Hội đồng quản trị giai đoạn 2016-2018 đến để đối chất về việc Hội đồng quản trị không biết việc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N vay tiền của bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã H theo hướng bị đơn chấp nhận trả tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng; không chấp nhận trả tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đều tuân theo đúng các trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục. Đối với đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N ngày 14/12/2020 là trong hạn luật định theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng vay ngày 06/7/2017, tại Điều 3 Hợp đồng hai bên có thỏa thuận về lãi suất bên vay Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N phải trả cho bà D, Hợp đồng đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ký, các bên ký kết phải thực hiện đúng hợp đồng. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Vì vậy, ngoài số tiền nợ gốc phải trả, thì Công ty N phải trả số tiền lãi trong hạn, số tiền lãi quá hạn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như hợp đồng đã thỏa thuận là có căn cứ, phù hợp quy định của Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên, khi tính số tiền Công ty N phải trả cho bà D, Bản án sơ thẩm đã có những sai sót cần phải được khắc phục tại Tòa án phúc thẩm, cụ thể:

Về thời hạn vay theo hợp đồng, thì Công ty N nhận tiền vay là ngày 06/7/2017 (thể hiện trên sổ Chi tiết tài khoản 3388), không phải ngày 07/6/2017, theo Bản án sơ thẩm đã tính.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn là Công ty N, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế về phần xác định lãi mà Công ty N phải trả cho bà D và án phí cần được điều chỉnh tương ứng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

Về yêu cầu bổ sung người tham gia tố tụng của bị đơn: Hội đồng xét xử xét thấy việc bổ sung ông Lê Hữu T và các thành viên Hội đồng quản trị giai đoạn 2016-2018 đến để đối chất khoản vay của bà Phạm Thị D là không cần thiết, vì đã có đầy đủ chứng cứ trong hồ sơ để làm rõ vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, không chấp nhận yêu cầu trả lãi trong hạn và quá hạn của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại cấp sơ thẩm và quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N có vay nợ của bà D là 2.000.000.000 đồng. Mặc dù bị đơn khẳng định thời điểm vay tiền Công ty N không sử dụng số tiền này vào mục đích kinh doanh nhưng bị đơn cũng không nêu được lý do vay số tiền này vào mục đích gì. Do vậy, việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn đều được các bên đương sự thừa nhận, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn khai rằng Hội đồng quản trị của Công ty N không biết về việc Công ty có vay vốn của bà Phạm Thị D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Công ty N đã có chủ trương vay vốn ngắn hạn của cán bộ, công nhân lao động trong công ty và các cá nhân ngoài Công ty nhằm bổ sung vốn, phục vụ sản xuất kinh doanh, việc này được thể hiện tại Biên bản cuộc họp ngày 18/3/2017 của Hội đồng quản trị. Sau cuộc họp, ông Lê Hữu T ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CT878-HĐQT thể hiện chủ trương nói trên. Bên cạnh đó, sau khi đã vay vốn các cá nhân, tổ chức và chưa trả được nợ thì đến năm 2018, Hội

đồng quản trị tiến hành họp và tại Biên bản họp Hội đồng quản trị mở rộng của Công ty N ngày 28/6/2018, tất cả các thành viên của Hội đồng quản trị đều thống nhất có kế hoạch trả những khoản nợ vốn vay ngắn hạn của cá nhân đã quá hạn trả. Biên bản này có chữ ký của ông Lê Hữu T; ông Trần Việt H; ông Lê Trọng Ng và bà Nguyễn Thị Ng đều là thành viên Hội đồng quản trị có dự họp.

Sau buổi họp này, ông Lê Hữu T đã ban hành Nghị quyết số 118 ngày 29/6/2018 để quyết nghị thống nhất nội dung lên kế hoạch trả những khoản nợ vốn vay ngắn hạn của cá nhân đã quá hạn trả. Vì vậy, việc Công ty N cho rằng Hội đồng quản trị không biết việc Công ty vay vốn của bà Phạm Thị D là không có cơ sở.

Về phần lãi của khoản vay, xuất phát từ việc Công ty N thừa nhận có vay nợ của bà D số tiền 2.000.000.000 đồng và việc Hội đồng quản trị biết việc Công ty có vay vốn của bà Phạm Thị D. Vì vậy, mọi thỏa thuận về lãi đính kèm với các Hợp đồng vay tiền này đều được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét mức lãi suất phát sinh từ hợp đồng vay, mức lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và căn cứ theo hợp đồng hai bên đã ký kết.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm có nhầm lẫn ở phần xem xét tiền lãi, cụ thể: Tòa án sơ thẩm tính tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả từ ngày 07/6/2017 đến ngày 06/4/2018 là không đúng với Hợp đồng cho vay tiền mà hai bên đã ký kết.

Trong hợp đồng nêu rõ:

“Điều 2: Thời hạn và phương thức vay:

2.1. Thời hạn vay là 09 tháng

+ Kể từ ngày 06 tháng 07 năm 2017

+ Đến ngày 07 tháng 4 năm 2018

... ”

Như vậy, thời hạn tính tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả phải được tính từ ngày 06/7/2017 tới hết ngày 07/4/2018 chứ không phải từ ngày 07/6/2017 (chưa vay tiền) tới ngày 06/4/2018 được. Vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh về tiền lãi như sau:

+ Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 06/7/2017 đến ngày 07/4/2018 là: $2.000.000.000 \text{đồng} \times 0,0233\% \times 276 \text{ ngày} = 128.616.000 \text{đ.}$ Từ ngày 08/4/2018 đến ngày 14/4/2018 (trong thời hạn 07 ngày chậm trả tiền nợ gốc đầu tiên, theo thỏa thuận được tính mức lãi suất trong hạn) là: $2.000.000.000 \text{đồng} \times 0,0233\% \times 7 \text{ ngày} = 3.262.000 \text{đồng};$ Tổng cộng: 131.878.000đồng.

+ Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính bắt đầu từ ngày 15/4/2018 đến ngày 09/12/2020 là: $2.000.000.000 \text{đồng} \times 0,0349\% \times 970 \text{ ngày} = 677.060.000$

đồng. **(Chính xác 970 ngày chứ không phải 969 ngày như bản án sơ thẩm đã tính).**

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và tiền lãi mà Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N phải trả cho bà Phạm Thị D là 2.808.938.000 đồng (2.000.000.000đ+128.616.000đ+3.262.000đ+677.060.000đ).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa phần lãi suất của khoản vay, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh về án phí dân sự sơ thẩm mà Công ty N phải chịu là: 72.000.000đồng + (2% x 808.938.000đồng) = 88.178.760 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Cổ phần cơ khí và xây dựng công trình 878, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế về phần lãi và án phí.

Áp dụng: Điều 74, Điều 87, Điều 134, Điều 139, Điều 280, Điều 398, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 162 Luật Doanh nghiệp; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị D đối với bị đơn là Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N.

- Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N phải chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn là bà Phạm Thị D số tiền 2.808.938.000 đồng (Hai tỷ tám trăm linh tám triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) tính đến ngày xét xử sơ thẩm 09/12/2020. Trong đó: Số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 131.878.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 677.060.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 10/12/2020) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận được quy định trong hợp đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N phải chịu 88.178.760 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn là bà Phạm Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 41.020.810 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/005450 ngày 04/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng công trình N số tiền 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001260 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã H.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Những nội dung của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND thị xã H;
- Chi cục thi hành án thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Tổ hành chính-tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú